HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 43/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2024;

Xét các Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk, Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 285/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2024:

a) Tổng thu cân đối NSNN là 8.500.000 triệu đồng

Bao gồm:

- Thu thuế, phí và lệ phí: 5.100.000 triệu đồng;
- Thu biện pháp tài chính: 3.190.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 140.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 70.000 triệu đồng.

b) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 350.000 triệu đồng.

c) Thu viện trợ: 45.734 triệu đồng.

d) Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng.

e) Tổng số vay trong năm: 47.200 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024:

a) Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024: 22.784.005 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 19.488.178 triệu đồng

Bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 4.111.129 triệu đồng;

+ Chi thường xuyên: 14.836.029 triệu đồng;

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng;

+ Dự phòng ngân sách: 408.080 triệu đồng;

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 130.000 triệu đồng;

+ Chi trả nợ lãi: 1.500 triệu đồng.

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 3.295.827 triệu đồng.

b) Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài: 45.374 triệu đồng.

c) Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng.

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, XI, XII, XIII, XIV kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu trong các phụ lục đính kèm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu Trung ương giao năm 2024		Trong đó		So sánh % DT HĐND với DTTW giao
			Dự toán thu NSNN năm 2024 (1)	Khối tỉnh quản lý thu (2)	Khối huyện quản lý thu	
		7.000.000	**8.500.000**	**4.912.000**	**3.588.000**	**121,4**
I	**Thu nội địa (1+2+3)**	**6.935.000**	**8.430.000**	**4.842.000**	**3.588.000**	**121,6**
1	**Thu thuế và phí**	**4.905.000**	**5.100.000**	**3.172.000**	**1.928.000**	**104,0**
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	708.000	714.120	686.555	27.565	100,9
a1	*- DNNN Trung ương*	*590.000*	*590.040*	*581.530*	*8.510*	100,0
a2	*- DNNN địa phương*	*68.000*	*68.080*	*49.425*	*18.655*	100,1
a3	*- DN có vốn đầu tư nước ngoài*	*50.000*	*56.000*	*55.600*	*400*	112,0
b	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.442.000	2.553.700	1.631.949	921.751	104,6
c	Lệ phí trước bạ	365.000	422.170		422.170	
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.008		1.008	
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.000	24.512	1	24.511	106,6
e	Thuế thu nhập cá nhân	540.000	546.680	199.885	346.795	101,2
f	Thu phí, lệ phí	164.000	164.000	70.505	93.495	100,0
h	Thu khác do cơ quan thuế thực hiện	28.000	38.310	7.245	31.065	136,8
i	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	160.000	160.500	112.990	47.510	100,3
j	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	54.000	55.000	42.870	12.130	101,9
k	Thu cổ tức					
l	Thuế bảo vệ môi trường	420.000	420.000	420.000		

2	**Thu biện pháp tài chính**	**1.895.000**	**3.190.000**	**1.530.000**	**1.660.000**	**168,3**
a	Thu cấp quyền SD đất	1.700.000	2.976.000	1.386.000	1.590.000	175,1
b	Thu tiền bán nhà	1.000	20.000	20.000	0	2.000,0
c	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	2.000	2.000		2.000	100,0
d	Thu khác ngân sách	192.000	192.000	124.000	68.000	100,0
	Trong đó Thu xử phạt VPHC ATGT	*50.000*	*50.000*	*15.200*	*34.800*	100,0
3	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**135.000**	**140.000**	**140.000**		**103,7**
II	**Các khoản do Hải quan thu**	**65.000**	**70.000**	**70.000**		**107,7**
B	**Thu chuyển nguồn CCTL**		**350.000**	**350.000**		
C	**Thu viện trợ**		**45.374**	**45.374**		
D	**Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chỉ bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước**		**20.000**	**20.000**		
E	**Tổng số vay trong năm**	**47.200**	**47.200**	**47.200**		
1	*Vay để bù đắp bội chi*	*34.000*	34.000	*34.000*		
2	*Vay để trả nợ gốc*	*13.200*	*13.200*	*13.200*		

(1) Chi tiết tại Phụ lục X
(2) Chi tiết tại Phụ lục XI

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao năm 2024	Dự toán chi NSĐP năm 2024	Trong đó		SS DT HĐND/ DTTW giao (%)
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
A	**Tổng chi NS địa phương quản lý**	**20.949.315**	**22.784.005**	**(1)12.130.110**	**(2)10.653.895**	**108,8**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**17.653.488**	**19.488.178**	**8.834.283**	**10.653.895**	**110,4**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**2.782.129**	**4.111.129**	**2.759.629**	**1.351.500**	**147,8**
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	913.129	913.129	913.129		100,0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.700.000	2.976.000	1.624.500	1.351.500	175,1
c	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	135.000	140.000	140.000		103,7
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	34.000	34.000	34000		
g	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà		18.000	18.000		
h	Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH		30.000	30.000		
2	**Chi thường xuyên**	**14.516.029**	**14.836.029**	**5.735.279**	**9.100.750**	**102,2**
	Trong đó:		-			

a	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.243.482	7.460.003	1.750.589	5.709.414	103,0
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	27.672	35.672	27.672	8.000	128,9
3	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.440**	**1.440**	**1.440**		**100,0**
4	**Chi trả nợ lãi**	**1.500**	**1.500**	**1.500**		
5	**Dự phòng**	**352.390**	**408.080**	**206.435**	**201.645**	**115,8**
6	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**		**130.000**	**130.000**		
II	**Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu**	**3.295.827**	**3.295.827**	**3.295.827**	**-**	**100**
1	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình MTNV	1.202.380	1.202.380	1.202.380		100
2	Chi thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách	590.659	590.659	590.659		100
3	Chi thực hiện 3 chương trình MTQG	1.502.788	1.502.788	1.502.788		100
a	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	881.367	881.367	881.367		100
	- Vốn đầu tư phát triển	*581.336*	*581.336*	*581.336*		
	- Kinh phí thường xuyên	*300.031*	*300.031*	*300.031*		
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	412.578	412.578	412.578		100
	- Vốn đầu tư phát triển	*167.505*	*167.505*	*167.505*		
	- Kinh phí thường xuyên	*245.073*	*245.073*	*245.073*		
c	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	208.843	208.843	208.843		100
	- Vốn đầu tư phát triển	*164.515*	*164.515*	*164.515*		
	- Kinh phí thường xuyên	*44.328*	*44.328*	*44.328*		
B	**Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước**		**45.374**	**45.374**		

	ngoài					
C	**Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chỉ bồi thường, GPMB.**		**20.000**	**20.000**		
D	**Tổng số vay trong năm**	**47.200**	**47.200**	**47.200**		
	Trong đó:					
	Vay để bù đắp bội chi	34.000	34.000	34.000		
	Vay để trả nợ gốc	13.200	13.200	13.200		

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện thị xã, thành phố; đã loại trừ số bổ sung cân đối và nguồn CCTL cho NS cấp dưới; chi tiết tại Phụ lục số III.

(2) Đã bao gồm chi bổ sung cân đối, chế độ chính sách và mục tiêu nhiệm vụ từ NS tỉnh cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số V.

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi NS cấp tỉnh năm 2024
A	**Tổng chi ngân sách cấp tỉnh quản lý (A1+A2)**	**12.130.110**
A1	**Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (I+II+III+IV+V+VI+VII)**	**8.834.283**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.759.629**
1	**Chi ĐT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước**	**913.129**
2	**Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**1.624.500**
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	297.600
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	148.800
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	1.059.100
	- Chi hoàn trả vốn ứng, phí ứng vốn	119.000
3	**Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT**	**140.000**
4	**Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà**	**18.000**
5	**Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP**	**34.000**
6	**Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH**	**30.000**
II	**Chi thường xuyên (1)**	**3.527.912**
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	27.672
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.139.210
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ	836.746

4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	643.866
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	91.426
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	51.645
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	65.685
8	Chi bảo đảm xã hội.	107.188
9	Chi quốc phòng địa phương	121.459
10	Chi an ninh địa phương	38.567
11	Chi sự nghiệp kinh tế.	281.548
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	72.474
13	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	30.000
14	Chi khác ngân sách	20.426
III	**Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính**	**1.440**
IV	**Chi trả lãi**	**1.500**
V	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**130.000**
VI	**Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)**	**2.207.367**
VII	**Dự phòng ngân sách**	**206.435**
A2	**Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT**	**3.295.827**
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình MTNV	1.202.380
2	Bô sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định (3)	590.659
3	Bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia	1.502.788
a	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	881.367
	- Vốn đầu tư phát triển	*581.336*
	- Kinh phí thường xuyên (4)	*300.031*
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	412.578
	- Vốn đầu tư phát triển	*167.505*
	- Kinh phí thường xuyên (5)	*245.073*
c	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	208.843
	- Vốn đầu tư phát triển	*164.515*
	- Kinh phí thường xuyên (6)	*44.328*

B	**Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài**	**45.374**
C	**Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB.**	**20.000**
	Trong đó:	
	- Dự án Công trình Thủy điện Sêrêpốk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	2.900
	- Dự án Khu liên hợp Nông - Công nghiệp xanh Phước Thành Tây Nguyên của Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Phước Thành	11.000

(1) Chi tiết theo Phụ lục số IV *(4) Chi tiết theo Phụ lục số VII*
(2) Chi tiết theo Phụ lục số V *(5) Chi tiết theo Phụ lục số VIII*

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**3.527.912**	**1.139.210**	**27.672**	**121.459**	**38.567**	**836.746**	**91.426**	**51.645**	**65.685**	**72.474**	**281.548**	**643.866**	**107.188**	**50.426**
I	**KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG**	**162.225**			**121.459**	**38.567**						**2.199**			
1	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	30.026			28.100							1.926			
	Chi quốc phòng	*28.100*			*28.100*										
	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	*1.926*										*1.926*			
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	83.752			83.479							273			
	Chi quốc phòng	*83.479*			*83.479*										
	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	*273*										*273*			
3	Công an tỉnh	38.567				38.567									
4	Trung đoàn 584	9.880			9.880										

II	**KHỐI ĐẢNG**	**113.906**					**4.226**	**17.753**					**91.927**		
1	Văn phòng Tỉnh ủy	108.072					4.226	17.753					86.093		
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy (kinh phí phát động quần chúng)	5.834											5.834		
III	**KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH**	**3.091.691**	**1.139.210**	**27.672**			**832.520**	**73.673**	**51.645**	**65.685**	**72.474**	**227.915**	**493.709**	**107.188**	
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	1.327											1.327		
2	Ban Dân tộc tỉnh	6.845											6.845		
3	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	13.560										7.826	5.734		
4	Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk	51.645							51.645						
5	Sở Công thương	25.643										12.004	13.639		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.027.088	1.010.023										17.065		
	Trong đó: Hoàn ứng kinh phí mua sách giáo khoa, vở viết cấp cho học sinh dân tộc thiểu số đã tạm ứng tại Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh	*18.000*	*18.000*												
7	Sở Giao thông và vận tải	51.315										35.000	16.315		
	Trong đó: Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	*35.000*										*35.000*			
8	Sở Kế hoạch và đầu tư	16.028										3.066	12.962		
9	Sở khoa học và công nghệ	36.148		27.672									8.476		
10	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	131.937	9.049									4.308	11.392	107.188	
11	Sở Ngoại vụ	13.230											13.230		
12	Sở Nội vụ	49.835										7.774	42.061		
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	*7.150*											*7.150*		

13	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	278.643									66.174	82.033	130.436		
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	*66.174*									*66.174*				
	Quản lý hành chính	*130.436*											*130.436*		
	Sự nghiệp kinh tế	*82.033*										*82.033*			
14	Sở Tài chính	20.077											20.077		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	48.522									6.300	25.421	16.801		
16	Sở Thông tin và truyền thông	55.610										37.594	18.016		
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	*4.210*											*4.210*		
17	Sở Tư pháp	25.717										7.065	18.652		
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	*380*											*380*		
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	165.379	13.695					70.602		65.685			15.397		
19	Sở Xây dựng	19.167										486	18.681		
20	Sở Y tế	847.287					832.520						14.767		
21	Thanh tra tỉnh	14.858											14.858		
22	Tỉnh đoàn Thanh niên	20.726	1.053					3.071					16.602		
23	Trường cao đẳng Đắk Lắk	49.437	49.437												
24	Trường cao đăng Văn hoá Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk	23.686	23.686												
25	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk	13.032	13.032												
26	Trường Chính trị	19.235	19.235												
27	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	9.935											9.935		
	Trong đó: Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho UBĐK Công giáo tỉnh	*398*											*398*		
28	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	20.830											20.830		

29	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	34.949										5.338	29.611		
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	*2.024*											*2.024*		
IV	**CHI CHO CÁC ĐOÀN, HỘI**	**58.230**											**58.230**		
1	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	691											691		
2	Đoàn luật sư	200											200		
3	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	700											700		
4	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	70											70		
5	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	543											543		
6	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	609											609		
7	Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường tỉnh	480											480		
8	Hội Chữ thập đỏ	4.010											4.010		
9	Hội Cựu chiến binh	5.353											5.353		
10	Hội Cựu giáo chức tỉnh	70											70		
11	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh	543											543		
12	Hội Đông y tỉnh	1.881											1.881		
13	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	566											566		
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	602											602		
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tỉnh	50											50		
16	Hội hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	80											80		
17	Hội người mù tỉnh	728											728		

18	Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh	367											367		
19	Hội Khuyến học tỉnh	510											510		
20	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	8.395											8.395		
21	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	476											476		
22	Hội Luật gia tỉnh	508											508		
23	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2.106											2.106		
24	Hội người tù yêu nước	377											377		
25	Hội Nhà báo	2.814											2.814		
26	Hội Nông dân	9.986											9.986		
27	Hội văn học nghệ thuật	3.322											3.322		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.011											4.011		
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	1.820											1.820		
30	Liên minh hợp tác xã tỉnh	6.362											6.362		
V	**CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY**	**48.534**										**48.534**			
1	**Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng**	**33.534**										**33.534**			
1.1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk	1.200										1.200			
1.2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	3.366										3.366			
1.3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M' Đrắk	2.320										2.320			
1.4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	2.966										2.966			
1.5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	4.337										4.337			

1.6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phả	3.986										3.986			
1.7	Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Ea H'leo	1.420										1.420			
1.8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuần Mẫn	1.777										1.777			
1.9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	1.012										1.012			
1.10	Công ty TNHH lâm nghiệp Buôn Za Wầm	1.021										1.021			
1.11	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	7.526										7.526			
1.12	Công ty TNHH chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk	2.603										2.603			
2	Hỗ trợ Công ty TNHH MTV quản lý công trình thuỷ lợi	15.000										15.000			
VI	**MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH**	**53.326**										**2.900**			**50.426**
1	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	2.900										2.900			
2	Ban chỉ đạo 389 Đắk Lắk (Cục quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk)	421													421
3	Hỗ trợ tiền Tết cho CBCC và đối tượng chính sách	30.000													30.000
4	Chi khác ngân sách	20.005													20.005

Phụ lục V

CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HDND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	Tổng cộng	**2.207.367**	
1	**Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí**	**242.710**	
a	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị**	**43.510**	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	4.042	Bổ sung dự toán
	Sở giáo dục và đào tạo	23.318	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	11.844	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật tỉnh	1.082	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	3.224	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**199.200**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	9.392	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	10.004	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	17.896	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	25.405	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	4.632	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	16.365	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	3.256	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	18.839	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	18.784	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	17.296	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Ana	5.616	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	21.998	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	19.028	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	5.216	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	5.473	BSMT cho huyện
2	**Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP**	**109.042**	
a	**Bổ sung dự toán cho đơn vị**	**43.437**	
	Sở giáo dục và đào tạo	43.437	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**65.605**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	2.446	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	8.017	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	15.609	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	-	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	4.069	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	-	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.195	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	16.006	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	8.213	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	5.736	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	3.314	BSMT cho huyện
3	**Chính sách học sinh dân tộc nội trú**	**62.681**	
a	**Bổ sung dự toán cho đơn vị**	**18.991**	
	Sở giáo dục và đào tạo	18.991	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**43.690**	**-**

	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.710	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	2.858	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.917	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.949	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	3.059	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.876	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.967	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.894	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	3.059	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2.656	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.674	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.059	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	2.931	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.022	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	3.059	BSMT cho huyện
4	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non**	**49.749**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	229	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	2.108	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	5.367	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.874	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	411	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	4.989	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.574	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.129	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	5.742	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.693	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.985	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.559	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	6.490	BSMT cho huyện

	Huyện Cư Kuin	1.295	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.304	BSMT cho huyện
5	**Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC**	**15.926**	
a	**Bổ sung dự toán cho đơn vị**	**2.554**	
	Sở giáo dục và đào tạo	2.554	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**13.372**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	56	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	900	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.466	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.358	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	181	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.241	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	670	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	779	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	411	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	594	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	782	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2.356	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	793	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	380	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	405	BSMT cho huyện
6	**Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017**	**4.816**	
a	**Bổ sung dự toán cho đơn vị**	**1.167**	
	Sở giáo dục và đào tạo	1.144	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	23	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**3.649**	

	Thành phố Buôn Ma Thuột	17	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	276	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	866	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.318	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	58	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	9	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	9	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	35	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	-	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	-	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	9	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	52	BSMT cho huyện
7	**Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg**	**1.062**	
	Sở giáo dục và đào tạo	295	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	767	Bổ sung dự toán
8	**Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53/2015/QĐ-TTG**	**21.087**	
	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	7.755	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	987	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	3.200	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.145	Bổ sung dự toán
9	**Kinh phí mua thẻ BHYT**	**718.417**	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	718.417	Hỗ trợ cho đơn vị
10	**Kinh phí xua đuổi voi**	**585**	
	Huyện Buôn Đôn	70	BSMT cho huyện

	Huyện Ea Súp	350	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Hleo	165	BSMT cho huyện
11	**Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội**	**426.352**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.554	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	918	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	17.678	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	42.397	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	25.794	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	29.304	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	39.333	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	38.304	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	27.688	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	59.163	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	28.102	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	42.994	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	28.380	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	26.754	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	17.989	BSMT cho huyện
12	**Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội**	**36.134**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	250	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.838	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	5.714	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.108	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	635	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	4.285	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.307	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.041	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	4.502	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.544	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Ana	1.041	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	4.740	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.495	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	760	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	874	BSMT cho huyện
13	**Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ**	**8.359**	
	Sở giáo dục và đào tạo	8.359	Bổ sung dự toán
14	**Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg**	**10.271**	
	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	1.854	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	593	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Ea Hleo	3.340	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty Cổ phần KD Green Farm	2.120	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty cổ phần TC Group Toàn Cầu	1.130	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Lâm nghiệp Phước An	9	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH chế biến thực phẩm và lâm nghiệp ĐăkLăk	267	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	119	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	112	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lắk	151	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Đrăk	124	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	185	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	131	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Wing	40	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư phả	53	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy	32	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuần Mẫn	11	Hỗ trợ cho đơn vị
15	**Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**	**135.673**	
a	**Các đơn vị khối tỉnh**	**91.439**	

	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Kinh phí đặt hàng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 theo giá tạm tính)	84.748	Bổ sung dự toán
	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	6.691	Hỗ trợ cho đơn vị
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**44.234**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	414	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	126	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	5.752	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.862	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	661	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	723	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	5.121	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	1.232	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.263	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	14.412	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2.705	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	6.268	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.866	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.829	BSMT cho huyện
16	**Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP**	**63.173**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.039	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	2.213	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	6.145	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.059	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.182	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	5.821	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	6.710	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.078	BSMT cho huyện

	Huyện M'Đrắk	3.857	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	5.836	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3.889	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	6.475	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	10.660	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	4.069	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	140	BSMT cho huyện
17	**Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho đối tượng người có công**	**8.406**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.922	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	412	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	187	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	474	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	368	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	225	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	665	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	680	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	350	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.165	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	422	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	492	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	334	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	407	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	303	BSMT cho huyện
18	**Kinh phí thực hiện phê duyệt giá đất được ủy quyền theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 06/6/2023**	**21.500**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	3.000	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.500	BSMT cho huyện

	Thị xã Buôn Hồ	500	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	500	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.000	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.000	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2.000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.000	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.000	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.000	BSMT cho huyện
19	**Kinh phí mua xe ô tô**	**14.600**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.100	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.100	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	-	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	-	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.540	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	-	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.100	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	2.540	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.820	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.100	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	2.200	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	-	BSMT cho huyện
20	**Kinh phí cấp bù giá nước sinh hoạt nông thôn**	**824**	
	Huyện Krông Bông	824	BSMT cho huyện

21	**Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ ***	**119.000**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	9.200	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	8.400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	7.500	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	8.100	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	9.000	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	7.700	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	9.500	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	6.800	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	7.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	7.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	7.800	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	9.600	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	9.200	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	11.600	BSMT cho huyện
22	**Chi đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia**	**98.828**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	30.000	Chi tiết tại Phụ lục VII
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	24.500	Chi tiết tại Phụ lục VIII
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	44.328	Chi tiết tại Phụ lục IX
23	**Hoàn ứng Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh bán trú đã được UBND tỉnh tạm ứng tại Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 và Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 12/7/2012**	**2.273**	
	Huyện Krông Bông	679	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.594	BSMT cho huyện
24	**Kinh phí tăng biên chế theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP**	**35.899**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	6.206	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3.938	BSMT cho huyện

	Huyện Ea Súp	2.636	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.185	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	-	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	4.091	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.474	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.179	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	292	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	5.073	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.596	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	-	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.023	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.190	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.016	BSMT cho huyện

** Trong đó sự nghiệp giáo dục là 61.800 triệu đồng*

Phụ lục VI

CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HDND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	Tổng cộng	**590.659**	
1	**Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí**	**31.874**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.503	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.601	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.863	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.063	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	741	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.618	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	521	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.015	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	3.006	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2.768	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	899	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.520	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.045	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	835	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	876	BSMT cho huyện
2	**Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội**	**377.502**	

a	**Kinh phí mua thẻ BHYT và hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng**	**260.260**	
	Kinh phí mua thẻ BHYT	**251.685**	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	251.685	Hỗ trợ cho đơn vị
	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	**8.575**	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	8.575	Hỗ trợ cho đơn vị
b	**Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội**	**117.242**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	77.555	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	31.273	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	8.414	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	-	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	-	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	-	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	-	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	-	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	-	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	-	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	-	BSMT cho huyện
3	**Bù mặt bằng chi thường xuyên**	**58.568**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	4.900	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	4.200	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.700	BSMT cho huyện

	Thị xã Buôn Hồ	3.800	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.400	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	4.200	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	6.800	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	3.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	4.800	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	4.868	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.700	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	4.400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	3.900	BSMT cho huyện
4	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông**	**8.250**	
a	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị**	**2.150**	
	Ban An toàn Giao thông tỉnh	2.150	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**6.100**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	518	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	305	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	169	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	842	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	651	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	170	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	551	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	393	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	199	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	342	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	407	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	490	BSMT cho huyện

	Huyện Lắk	598	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	246	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	219	BSMT cho huyện
5	**Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa**	**1.400**	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	400	Bổ sung dự toán
	Sở Khoa học và Công nghệ	300	Bổ sung dự toán
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500	Bổ sung dự toán
	Sở Thông tin và Truyền thông	200	Bổ sung dự toán
6	**Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia**	**1.410**	
	Sở Ngoại vụ	1.410	Bổ sung dự toán
7	**Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức HLHPN các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025**	**198**	
	Hội Liên hiệp phụ nữ	198	Bổ sung dự toán
8	**Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững**	**20.859**	
a	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)**	**4.087**	**Bổ sung dự toán**
b	**Các Công ty lâm nghiệp**	**15.043**	
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	3.933	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH HTV Lâm nghiệp Ea H'leo	1.420	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lăk	1.010	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Drăk	2.201	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	1.347	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy	1.472	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Lâm nghiệp Buôn Ja Wầm	840	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Lâm nghiệp Chư Phả	2.370	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đắk Lắk	300	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuần Mẫn	150	Hỗ trợ cho đơn vị

c	**Kinh phí hỗ trợ UBND cấp xã tổ chức QLBVR tại cơ sở theo QĐ 07/2012/QĐ-TTg**	**1.729**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	385	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	997	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	-	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	-	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	44	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	-	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	-	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	5	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	298	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	-	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	-	BSMT cho huyện
9	**Phí sử dụng đường bộ**	**76.598**	
a	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị**	**60.598**	
	Sở Giao thông và Vận tải	60.598	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**16.000**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.300	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.300	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.300	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	700	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.200	BSMT cho huyện

	Huyện Cư M'gar	1.300	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.900	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	600	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.300	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	600	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.100	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	700	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.300	BSMT cho huyện
10	**Vốn dự bị động viên**	**14.000**	
	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	14.000	Hỗ trợ cho đơn vị

Phụ lục VII

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG						NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
			TỔNG	*Trong đó:*					TỔNG	*Trong đó:*				
				Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	*B*	*1=2+8*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG CỘNG	**330.031**	**300.031**	**57.834**	**23.417**	**9.089**	**186.891**	**22.800**	**30.000**	**-**	**1.000**	**-**	**29.000**	**-**
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**26.826**	**26.826**	**-**	**-**	**-**	**26.826**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**26.826**	**26.826**	**-**	**-**	**-**	**26.826**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Thành phố Buôn Ma Thuột	100	100	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-
	Thị xã Buôn Hồ	630	630	-	-	-	630	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea H'leo	456	456	-	-	-	456	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea Súp	5.320	5.320	-	-	-	5.320	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Buôn Đôn	2.130	2.130	-	-	-	2.130	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cư M'gar	910	910	-	-	-	910	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Búk	950	950	-	-	-	950	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Năng	3.030	3.030	-	-	-	3.030	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea Kar	3.550	3.550	-	-	-	3.550	-	-	-	-	-	-	-

	Huyện M'Drắk	1.200	1.200	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Bông	1.550	1.550	-	-	-	1.550	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Pắc	2.130	2.130	-	-	-	2.130	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Ana	970	970	-	-	-	970	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Lắk	2.990	2.990	-	-	-	2.990	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cư Kuin	910	910	-	-	-	910	-	-	-	-	-	-	-
2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**21.050**	**21.050**	**-**	**-**	**-**	**21.050**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**21.050**	**21.050**	**-**	**-**	**-**	**21.050**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Huyện Ea H'leo	2.810	2.810	0	0	0	2.810	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Năng	5.610	5.610	0	0	0	5.610	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Bông	3.510	3.510	0	0	0	3.510	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Pắc	3.510	3.510	0	0	0	3.510	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Lắk	5.610	5.610	0	0	0	5.610	0	0	0	0	0	0	0
3	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**112.033**	**112.033**	**-**	**-**	**-**	**112.033**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3.1	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**112.033**	**112.033**	**-**	**-**	**-**	**112.033**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Thị xã Buôn Hồ	1.360	1.360	-	-	-	1.360	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea Súp	15.860	15.860	-	-	-	15.860	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Buôn Đôn	12.700	12.700	-	-	-	12.700	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cư M'gar	2.010	2.010	-	-	-	2.010	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Búk	5.143	5.143	0	0	0	5.143	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Năng	10.410	10.410	0	0	0	10.410	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Ea Kar	15.800	15.800	0	0	0	15.800	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện M'Drắk	14.620	14.620	0	0	0	14.620	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Bông	13.740	13.740	0	0	0	13.740	0	0	0	0	0	0	0

	Huyện Krông Pắc	7.920	7.920	0	0	0	7.920	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Ana	3.540	3.540	0	0	0	3.540	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Lắk	6.920	6.920	0	0	0	6.920	0	0	-	-	-	0	0
	Huyện Cư Kuin	2.010	2.010	-	-	-	2.010	-	0	-	-	-	0	0
4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**52.127**	**23.127**	**-**	**-**	**-**	**23.127**	**-**	**29.000**	**-**	**-**	**-**	**29.000**	**-**
4.1	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**52.127**	**23.127**	**-**	**-**	**-**	**23.127**	**-**	**29.000**	**-**	**-**	**-**	**29.000**	**-**
	Thị xã Buôn Hồ	720	120	-	-	-	120	-	600	-	-	-	600	-
	Huyện Ea H'leo	4.480	1.070	-	-	-	1.070	-	3.410	-	-	-	3.410	-
	Huyện Ea Súp	6.577	3.017	0	0	0	3.017	0	3.560	0	0	0	3.560	0
	Huyện Buôn Đôn	5.950	2.200	0	0	0	2.200	0	3.750	0	0	0	3.750	0
	Huyện Cư M'gar	1.420	250	0	0	0	250	0	1.170	0	0	0	1.170	0
	Huyện Krông Búk	940	940	0	0	0	940	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Năng	3.820	1.700	0	0	0	1.700	0	2.120	0	0	0	2.120	0
	Huyện Ea Kar	5.980	2.380	0	0	0	2.380	0	3.600	0	0	0	3.600	0
	Huyện M'Drắk	6.520	3.000	0	0	0	3.000	0	3.520	0	0	0	3.520	0
	Huyện Krông Bông	4.850	2.620	0	0	0	2.620	0	2.230	0	0	0	2.230	0
	Huyện Krông Pắc	1.530	1.530	0	0	0	1.530	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Ana	2.790	630	0	0	0	630	0	2.160	0	0	0	2.160	0
	Huyện Lắk	5.700	3.420	0	0	0	3.420	0	2.280	0	0	0	2.280	0
	Huyện Cư Kuin	850	250	0	0	0	250	0	600	0	0	0	600	0
5	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**57.834**	**57.834**	**57.834**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5.1	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị**	**21.759**	**21.759**	**21.759**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.950	1.950	1.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ban Dân tộc	6.304	6.304	6.304	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

	Công an tỉnh	540	540	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Nội vụ	12.565	12.565	12.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**36.075**	**36.075**	**36.075**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.860	2.860	2.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thị xã Buôn Hồ	900	900	900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Ea H'leo	1.300	1.300	1.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Ea Súp	3.670	3.670	3.670	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Buôn Đôn	1.920	1.920	1.920	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Cư M'gar	1.915	1.915	1.915	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Búk	3.100	3.100	3.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Năng	2.310	2.310	2.310	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Ea Kar	1.740	1.740	1.740	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện M'Drắk	4.200	4.200	4.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Bông	3.760	3.760	3.760	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Pắc	710	710	710	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Ana	1.980	1.980	1.980	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Lắk	4.030	4.030	4.030	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Cư Kuin	1.680	1.680	1.680	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
6	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**8.377**	**7.377**	**-**	**7.377**	**-**	**-**	**-**	**1.000**	**-**	**1.000**	**-**	**-**	**-**
6.1	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị**	**4.057**	**4.057**	**-**	**4.057**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	4.057	4.057	-	4.057	-	-	-	0	-	0	-	-	-
6.2	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**4.320**	**3.320**	**-**	**3.320**	**-**	**-**	**-**	**1.000**	**-**	**1.000**	**-**	**-**	**-**
	Thành phố Buôn Ma Thuột	280	0	-	0	-	-	-	280	-	280	-	-	-

	Thị xã Buôn Hồ	330	330	0	330	-	-	-	0	-	0	-	-	-
	Huyện Ea H'leo	240	0	0	0	-	-	-	240	-	240	0	0	0
	Huyện Ea Súp	280	280	0	280	0	0	0	0	-	0	0	0	0
	Huyện Buôn Đôn	240	240	0	240	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Cư M'gar	240	240	0	240	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Búk	380	380	0	380	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Năng	420	420	0	420	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Ea Kar	190	0	0	0	0	0	0	190	0	190	0	0	0
	Huyện M'Drắk	290	0	0	0	0	0	0	290	0	290	0	0	0
	Huyện Krông Bông	330	330	0	330	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Pắc	330	330	0	330	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Ana	290	290	0	290	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Lắk	290	290	0	290	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Cư Kuin	190	190	0	190	0	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**9.089**	**9.089**	**-**	**-**	**9.089**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7.1	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị**	**769**	**769**	**-**	**-**	**769**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Sở Y tế	769	769	-	-	769	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**8.320**	**8.320**	**-**	**-**	**8.320**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Thành phố Buôn Ma Thuột	220	220	-	-	220	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thị xã Buôn Hồ	260	260	0	0	260	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea H'leo	500	500	0	0	500	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea Súp	1.000	1.000	0	0	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Buôn Đôn	500	500	0	0	500	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cư M'gar	450	450	0	0	450	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Búk	300	300	0	0	300	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Năng	700	700	0	0	700	0	0	0	0	0	0	0	0

	Huyện Ea Kar	500	500	0	0	500	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện M'Drắk	1.000	1.000	0	0	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Bông	850	850	0	0	850	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Pắc	600	600	0	0	600	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Ana	340	340	0	0	340	0	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Lắk	1.000	1.000	0	0	1.000	0	0	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cư Kuin	100	100	0	0	100	0	0	-	-	-	-	-	-
8	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	**17.000**	**17.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
8.1	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị**	**9.010**	**9.010**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.010**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	9.010	9.010	-	-	-	-	9.010	-	-	-	-	-	-
8.2	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**7.990**	**7.990**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.990**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Thị xã Buôn Hồ	200	200	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea H'leo	600	600	-	-	-	-	600	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea Súp	1.000	1.000	0	0	0	0	1.000	-	-	-	-	-	-
	Huyện Buôn Đôn	800	800	0	0	0	0	800	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cư M'gar	150	150	0	0	0	0	150	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Búk	400	400	0	0	0	0	400	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Năng	730	730	0	0	0	0	730	0	0	0	0	0	0
	Huyện Ea Kar	840	840	0	0	0	0	840	0	0	0	0	0	0
	Huyện M'Drắk	1.040	1.040	0	0	0	0	1.040	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Bông	860	860	0	0	0	0	860	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Pắc	600	600	0	0	0	0	600	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Ana	320	320	0	0	0	0	320	0	0	0	0	0	0
	Huyện Lắk	300	300	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cư Kuin	150	150	-	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-
9	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân**	**5.800**	**5.800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

	tộc còn nhiều khó khăn													
9.1	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị**	**200**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ban Dân tộc	200	200	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-
9.2	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**5.600**	**5.600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Thị xã Buôn Hồ	310	310	-	-	-	-	310	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea H'leo	200	200	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea Súp	490	490	-	-	-	-	490	-	-	-	-	-	-
	Huyện Buôn Đôn	300	300	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cư M'gar	350	350	-	-	-	-	350	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Búk	660	660	-	-	-	-	660	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Năng	650	650	-	-	-	-	650	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea Kar	370	370	-	-	-	-	370	0	0	0	0	0	0
	Huyện M'Drắk	500	500	-	-	-	-	500	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Bông	600	600	-	-	-	-	600	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Pắc	320	320	-	-	-	-	320	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Ana	350	350	-	-	-	-	350	0	0	0	0	0	0
	Huyện Lắk	200	200	-	-	-	-	200	0	0	0	0	0	0
	Huyện Cư Kuin	300	300	0	0	0	0	300	0	0	0	0	0	0
10	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**19.895**	**19.895**	**-**	**16.040**	**-**	**3.855**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
10.1	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị**	**4.580**	**4.580**	**-**	**4.110**	**-**	**470**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ban Dân tộc	2.938	2.938	-	2.838	-	100	-	-	-	-	-	-	-
	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	150	150	-	0	0	150	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	40	40	0	0	0	40	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	60	60	0	0	0	60	-	-	-	-	-	-	-

	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100	100	0	0	0	100	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Tư pháp	230	230	0	230	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Thông tin và Truyền thông	582	582	0	562	0	20	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	100	100	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	380	380	0	380	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**15.315**	**15.315**	**-**	**11.930**	**-**	**3.385**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Thành phố Buôn Ma Thuột	500	500	-	500	-	0	-	-	-	-	-	-	-
	Thị xã Buôn Hồ	610	610	-	530	0	80	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea H'leo	1.000	1.000	-	800	0	200	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ea Súp	1.390	1.390	0	990	0	400	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Buôn Đôn	1.070	1.070	0	760	0	310	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cư M'gar	1.050	1.050	0	950	0	100	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Krông Búk	500	500	0	400	0	100	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Năng	1.400	1.400	0	1.140	0	260	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Ea Kar	1.400	1.400	0	1.040	0	360	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện M'Drắk	1.400	1.400	0	990	0	410	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Bông	1.190	1.190	0	840	0	350	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Pắc	1.180	1.180	0	950	0	230	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Krông Ana	550	550	0	450	0	100	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Lắk	1.590	1.590	0	1.170	0	420	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Cư Kuin	485	485	0	420	0	65	0	0	0	0	0	0	0

Phụ lục VIII

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG	Ngân sách trung ương bố trí	*Trong đó*				Ngân sách tỉnh đối ứng	*Trong đó*				GHI CHÚ
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	
	TỔNG	**269.573**	**245.073**	**54.434**	**8.249**	**7.718**	**174.672**	**24.500**	**-**	**-**	**1.000**	**23.500**	
I	**Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo**	**15.519**	**15.519**	**-**	**-**	**-**	**15.519**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**Bổ sung ngân sách có mục tiêu**
	Huyện Ea Súp	6.300	6.300				6.300	-					
	Huyện M'Drắk	9.219	9.219				9.219	-					
II	**Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**63.340**	**61.175**	**-**	**-**	**-**	**61.175**	**2.165**	**-**	**-**	**-**	**2.165**	**Bổ sung ngân sách có mục tiêu**
	Thành phố Buôn Ma Thuột	3.800	3.800				3.800	-				-	
	Thị xã Buôn Hồ	3.500	3.500				3.500	-				-	
	Huyện Buôn Đôn	3.800	3.800				3.800	-				-	
	Huyện Cư Kuin	3.100	3.100				3.100	-				-	
	Huyện Cư M'gar	4.300	4.300				4.300	-				-	
	Huyện Ea H'leo	4.000	4.000				4.000	-				-	
	Huyện Ea Kar	4.500	4.500				4.500	-				-	

	Huyện Ea Súp	5.100	5.100				5.100	-				-	
	Huyện Krông Ana	3.300	3.300				3.300	-				-	
	Huyện Krông Bông	5.600	4.600				4.600	1.000				1.000	
	Huyện Krông Buk	3.100	3.100				3.100	-				-	
	Huyện Krông Năng	4.300	4.300				4.300	-				-	
	Huyện Krông Pắc	4.800	4.300				4.300	500				500	
	Huyện Lắk	4.300	4.300				4.300	-				-	
	Huyện M'Drắk	5.840	5.175				5.175	665				665	
III	**Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**35.538**	**33.538**	**-**	**8.249**	**-**	**25.289**	**2.000**	**-**	**-**	**-**	**2.000**	**Bổ sung ngân sách có mục tiêu**
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.119	2.119		549		1.570	-				-	
	Thị xã Buôn Hồ	1.990	1.990		550		1.440	-				-	
	Huyện Buôn Đôn	2.550	2.050		480		1.570	500				500	
	Huyện Cư Kuin	1.780	1.780		480		1.300	-				-	
	Huyện Cư M'gar	2.330	2.330		550		1.780	-				-	
	Huyện Ea H'leo	2.230	2.230		590		1.640	-				-	
	Huyện Ea Kar	2.490	2.490		640		1.850	-				-	
	Huyện Ea Súp	2.700	2.700		580		2.120	-				-	
	Huyện Krông Ana	2.310	1.810		440		1.370	500				500	
	Huyện Krông Bông	3.500	2.500		590		1.910	1.000				1.000	
	Huyện Krông Buk	1.780	1.780		480		1.300	-				-	
	Huyện Krông Năng	2.330	2.330		550		1.780	-				-	
	Huyện Krông Pắc	2.370	2.370		590		1.780	-				-	
	Huyện Lắk	2.330	2.330		550		1.780	-				-	
	Huyện M'Drắk	2.729	2.729		630		2.099	-				-	
IV	**Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**56.187**	**56.187**	**39.498**	**-**	**-**	**16.689**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	

1	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị cấp tỉnh**	**28.300**	**28.300**	**20.500**	**-**	**-**	**7.800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12.800	12.800	5.000			7.800	-					
	Trường cao đẳng Đắk Lắk	10.050	10.050	10.050				-					
	Trường cao đẳng y tế Đắk Lắk	4.950	4.950	4.950				-					
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500	500	500				-					
2	**Bổ sung ngân sách có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**27.887**	**27.887**	**18.998**	**-**	**-**	**8.889**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.720	1.720	1.190			530	-					
	Thị xã Buôn Hồ	1.620	1.620	1.090			530	-					
	Huyện Buôn Đôn	1.610	1.610	1.240			370	-					
	Huyện Cư Kuin	1.590	1.590	1.050			540	-					
	Huyện Cư M'gar	1.910	1.910	1.340			570	-					
	Huyện Ea H'leo	1.790	1.790	1.220			570	-					
	Huyện Ea Kar	1.930	1.930	1.340			590	-					
	Huyện Ea Súp	2.530	2.530	1.500			1.030	-					
	Huyện Krông Ana	1.570	1.570	1.110			460	-					
	Huyện Krông Bông	2.090	2.090	1.450			640	-					
	Huyện Krông Buk	1.360	1.360	1.010			350	-					
	Huyện Krông Năng	1.950	1.950	1.340			610	-					
	Huyện Krông Pắc	1.910	1.910	1.340			570	-					
	Huyện Lắk	1.720	1.720	1.300			420	-					
	Huyện M'Drắk	2.587	2.587	1.478			1.109	-					
V	**Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**	**75.335**	**56.000**	**-**	**-**	**-**	**56.000**	**19.335**	**-**	**-**	**-**	**19.335**	**Bổ sung ngân sách có mục tiêu**
	Huyện Ea Súp	51.850	38.500				38.500	13.350				13.350	

	Huyện M'Drắk	23.485	17.500				17.500	5.985				5.985	
VI	**Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**8.718**	**7.718**	**-**	**-**	**7.718**	**-**	**1.000**	**-**	**-**	**1.000**	**-**	
1	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị cấp tỉnh**	**1.500**	**500**	**-**	**-**	**500**	**-**	**1.000**	**-**	**-**	**1.000**	**-**	
	Sở Thông tin và Truyền thông	1.000	-					1.000			1.000		
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	500	500			500		-					
2	**Bổ sung ngân sách có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**7.218**	**7.218**	**-**	**-**	**7.218**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	428	428			428		-					
	Thị xã Buôn Hồ	410	410			410		-					
	Huyện Buôn Đôn	450	450			450		-					
	Huyện Cư Kuin	380	380			380		-					
	Huyện Cư M'gar	520	520			520		-					
	Huyện Ea H'leo	470	470			470		-					
	Huyện Ea Kar	540	540			540		-					
	Huyện Ea Súp	570	570			570		-					
	Huyện Krông Ana	390	390			390		-					
	Huyện Krông Bông	550	550			550		-					
	Huyện Krông Buk	380	380			380		-					
	Huyện Krông Năng	520	520			520		-					
	Huyện Krông Pắc	520	520			520		-					
	Huyện Lắk	520	520			520		-					
	Huyện M'Drắk	570	570			570		-					
VII	**Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**14.936**	**14.936**	**14.936**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị cấp tỉnh**	**3.250**	**3.250**	**3.250**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	

	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.300	2.300	2.300				-					
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	170	170	170				-					
	Sở Thông tin và Truyền thông	140	140	140				-					
	Sở Y tế	290	290	290				-					
	Sở Xây dựng	200	200	200				-					
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	150	150	150				-					
2	**Bổ sung ngân sách có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**11.686**	**11.686**	**11.686**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	736	736	736				-					
	Thị xã Buôn Hồ	670	670	670				-					
	Huyện Buôn Đôn	730	730	730				-					
	Huyện Cư Kuin	610	610	610				-					
	Huyện Cư M'gar	830	830	830				-					
	Huyện Ea H'leo	760	760	760				-					
	Huyện Ea Kar	860	860	860				-					
	Huyện Ea Súp	930	930	930				-					
	Huyện Krông Ana	640	640	640				-					
	Huyện Krông Bông	890	890	890				-					
	Huyện Krông Buk	610	610	610				-					
	Huyện Krông Năng	830	830	830				-					
	Huyện Krông Pắc	830	830	830				-					
	Huyện Lắk	830	830	830				-					
	Huyện M'Drắk	930	930	930				-					

Phụ lục IX

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Từ nguồn Trung ương bổ sung	*Trong đó*		Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng	*Trong đó*		GHI CHÚ
				Khối tỉnh	*Khối huyện*		*Khối tỉnh*	*Khối huyện*	
	Tổng số	**88.656**	**44.328**	**26.376**	**17.952**	**44.328**	**21.328**	**-**	
A	**Kinh phí phân bổ**	**65.656**	**44.328**	**26.376**	**17.952**	**21.328**	**21.328**	**-**	**Chi tiết tại Phụ lục IX.1; Phụ lục IX.2**
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	2.487	2.487	-	2.487	-	-	-	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	12.000	-	-	-	12.000	12.000	-	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	25.016	19.156	11.156	8.000	5.860	5.860	-	
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe của người dân nông thôn	2.525	2.525	300	2.225	-	-	-	
5	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn	9.450	9.450	9.450	-	-	-	-	

6	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	1.620	400	400	-	1.220	1.220	-	
7	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	1.378	-	-	-	1.378	1.378	-	
8	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	9.680	8.810	3.570	5.240	870	870	-	
B	**Kinh phí còn lại**	**23.000**				**23.000**			

Phụ lục IX.1

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024 BỔ SUNG DỰ TOÁN CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 43 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG	TRONG ĐÓ:																			
			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Công thương	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nội vụ	Đài Phát thanh và Truyền hình	Liên minh Hợp tác xã	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	Tỉnh đoàn thanh niên	Hội Nông dân	Hội Liên hiệp Phụ nữ	Tỉnh ủy Đắk Lắk (Báo Đắk Lắk)	Công an tỉnh	Cục thống kê	Văn phòng UBND tỉnh (Cổng thông tin điện tử tỉnh)
	Tổng số	**47.704**	**3.700**	**5.300**	**12.000**	**300**	**3.200**	**900**	**6.000**	**9.950**	**256**	**1.220**	**200**	**1.310**	**70**	**330**	**420**	**628**	**120**	**1.500**	**200**	**100**
I	**Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung**	**26.376**	**2.300**	**5.300**	**-**	**300**	**-**	**-**	**6.000**	**9.950**	**256**	**-**	**-**	**550**	**-**	**-**	**-**	**-**	**120**	**1.500**	**-**	**100**
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	11.156	2.300	1.700	-	-	-	-	6.000	500	256	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe của người dân nông thôn	300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn	9.450	-	-	-	-	-	-	-	9.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	400	-	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-
6	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	3.570	-	3.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	120	-	-	100

II	**Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng**	**21.328**	**1.400**	**-**	**12.000**	**-**	**3.200**	**900**	**-**	**-**	**-**	**1.220**	**200**	**760**	**70**	**330**	**420**	**628**	**-**	**-**	**200**	**-**
1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	5.860	1.000	-	-	-	3.200	900	-	-	-	-	-	760	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	1.220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	1.378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	330	420	628	-	-	-	-

5	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	870	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	70	-	-	-	-	-	200	-

Phụ lục IX.2

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024 BỔ SUNG NGÂN SÁCH CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG	TRONG ĐÓ															GHI CHÚ
			Thành phố BMT	Thị xã Buôn Hồ	Huyện Ea H'leo	Huyện Ea Súp	Huyện Buôn Đôn	Huyện Cư M'gar	Huyện Krông Búk	Huyện Krông Năng	Huyện Ea Kar	Huyện M'Đrắk	Huyện Krông Bông	Huyện Krông Pắc	Huyện Krông Ana	Huyện Lắk	Huyện Cư Kuin	
	Tổng cộng	**17.952**	**1.685**	**250**	**670**	**1.160**	**1.790**	**2.169**	**290**	**670**	**1.250**	**690**	**510**	**3.578**	**630**	**500**	**2.110**	
	Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung	**17.952**	**1.685**	**250**	**670**	**1.160**	**1.790**	**2.169**	**290**	**670**	**1.250**	**690**	**510**	**3.578**	**630**	**500**	**2.110**	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	2.487	-	-	-	-	-	359	-	-	-	-	-	1.328	-	-	800	
2	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	8.000	1.200	-	300	700	1.400	1.200	-	100	500	100	-	1.600	100	-	800	
3	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe	2.225	25	150	-	100	150	100	150	200	300	100	250	200	250	250	-	

	của người dân nông thôn																	
4	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	5.240	460	100	370	360	240	510	140	370	450	490	260	450	280	250	510	

Phụ lục X
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
Khối tỉnh quản lý thu

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng	Thu thuế, phí	Trong đó																Thu biện pháp tài chính	Trong đó				Thu từ XSKT	Thu từ hoạt động XNK
				QD Trung ương	QD Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó		Thuế bảo vệ môi trường	Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu phạt do ngành thuế thực hiện			Tiền sử dụng đất	Thu tiền bán nhà	Thu khác ngân sách	Trong đó	
													Lệ phí môn bài	*Phí, lệ phí khác*										Thu xử phạt VPHC ATGT		
	A. Cấp tỉnh	**1.740.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**1.530.000**	1.386.000	20.000	124.000	15.200	**140.000**	**70.000**
	B. Huyện, thị xã, thành phố	**3.172.000**	**3.172.000**	**581.530**	**49.425**	**55.600**	**1.631.949**	**-**	**1**	**112.990**	**-**	**70.505**	**3.246**	**67.259**	**420.000**	**199.885**	**42.870**	**7.245**							
1	TP. Buôn Ma Thuột	2.738.864	2.738.864	552.905	44.678	55.520	1.372.721	-	1	84.809	-	68.067	*2.470*	65.597	338.757	172.256	42.141	7.009							
2	Huyện Ea H'Leo	142.275	142.275	16.757	-	-	119.498	-	-	4.993	-	103	*103*	-	-	916	-	8							
3	Huyện Ea Súp	2.246	2.246	501	-	-	720	-	-	161	-	48	*48*	-	-	421	392	3							
4	Huyện Krông Năng	8.077	8.077	2.731	-	-	-	-	-	2.940	-	34	*34*	-	-	2.368	-	4							

5	Thị xã Buôn Hồ	8.222	8.222	2.011	-	-	11	-	-	2.664	-	54	*54*	-	-	3.451	-	31							
6	Huyện Buôn Đôn	25.857	25.857	576	-	3	20.828	-	-	1.777	-	45	*45*	-	-	2.181	337	110							
7	Huyện Cư M'gar	2.716	2.716	573	-	-	-	-	-	253	-	81	*81*	-	-	1.809	-	-							
8	Huyện Ea Kar	71.831	71.831	2.235	-	9	51.016	-	-	3.870	-	704	*126*	578	5.860	8.085	-	52							
9	Huyện M'Drắk	70.373	70.373	318	56	-	33.558	-	-	34	-	43	*43*	-	35.672	691	-	1							
10	Huyện Krông Pắc	53.550	53.550	1.034	4.691	68	958	-	-	4.702	-	184	*83*	101	39.711	2.202	-	-							
11	Huyện Krông Ana	2.073	2.073	483	-	-	-	-	-	100	-	42	*42*	-	-	1.446	-	2							
12	Huyện Krông Bông	763	763	392	-	-	-	-	-	63	-	6	*6*	-	-	302	-	-							
13	Huyện Lắk	841	841	407	-	-	-	-	-	30	-	4	*4*	-	-	400	-	-							
14	Huyện Cư Kuin	14.971	14.971	392	-	-	5.100	-	-	6.509	-	38	*38*	-	-	2.928	-	4							
15	Huyện Krông Búk	29.341	29.341	215	-	-	27.539	-	-	85	-	1.052	*69*	983	-	429	-	21							
	Tổng cộng	**4.912.000**	**3.172.000**	**581.530**	**49.425**	**55.600**	**1.631.949**	**-**	**1**	**112.990**	**-**	**70.505**	**3.246**	**67.259**	**420.000**	**199.885**	**42.870**	**7.245**	**1.530.000**	**1.386.000**	**20.000**	**124.000**	**15.200**	**140.000**	**70.000**

Phụ lục XI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
Khối huyện, thị xã, thành phố quản lý thu

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk) của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN	Thu thuế, phí	*Trong đó*																*Trong đó*			
				QD Trung ương	QD Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế SD đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó		Thuế bảo vệ môi trường	Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	Thu biện pháp tài chính	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu Khác	*Trong đó: Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT*
													Lệ phí môn bài	*Phí, lệ phí khác*									
1	TP. Buôn Ma Thuột	2.004.300	985.000	7.500	16.100	400	487.000	-	23.000	25.000	196.000	41.000	*13.500*	*27.500*	-	166.000	4.000	19.000	1.019.300	1.000.000	500	18.800	*8.000*
2	Huyện Ea H'Leo	100.100	65.000	10	150	-	19.380	40	100	2.000	19.000	5.200	*1.280*	*3.920*	-	18.000	270	850	35.100	30.000	40	5.060	*2.000*
3	Huyện Ea Súp	53.890	45.000	-	55	-	25.000	-	10	1.500	7.000	1.700	*450*	*1.250*	-	9.200	-	535	8.890	5.000	40	3.850	*1.500*
4	Huyện Krông Năng	164.390	60.000	150	190	-	21.640	-	100	2.000	13.770	4.200	*1.200*	*3.000*	-	17.400	-	550	104.390	100.000	40	4.350	*2.500*
5	Thị xã Buôn Hồ	107.540	67.000	-	30	-	25.300	50	180	200	17.240	5.000	*1.300*	*3.700*	-	18.000	-	1.000	40.540	36.000	40	4.500	*2.000*
6	Huyện Buôn Đôn	42.800	28.000	-	1.100	-	8.960	-	30	930	7.460	2.000	*550*	*1.450*	-	7.300	-	220	14.800	12.000	50	2.750	*1.500*
7	Huyện Cư M'gar	194.000	134.000	220	280	-	72.840	-	60	1.000	26.400	6.000	*1.500*	*4.500*	-	25.000	-	2.200	60.000	55.000	200	4.800	*3.000*
8	Huyện Ea Kar	170.400	100.000	200	300	-	50.290	10	200	5.000	21.000	5.000	*1.400*	*3.600*	-	16.000	500	1.500	70.400	65.000	100	5.300	*3.000*
9	Huyện M'Drắk	113.590	95.000	130	-	-	75.260	200	50	2.200	8.000	2.660	*460*	*2.200*	-	6.000	100	400	18.590	17.000	40	1.550	*1.000*
10	Huyện Krông Pắc	252.500	118.000	-	-	-	42.165	-	300	2.000	45.500	6.435	*1.700*	*4.735*	-	20.000	500	1.100	134.500	130.000	150	4.350	*2.600*

11	Huyện Krông Ana	81.950	48.000	-	-	-	19.750	50	40	500	12.000	3.000	*700*	*2.300*	-	8.660	3.000	1.000	33.950	30.000	50	3.900	*2.700*
12	Huyện Krông Bông	66.050	52.000	300	300	-	32.681	28	41	100	9.500	2.500	*535*	*1.965*	-	5.200	700	650	14.050	12.000	200	1.850	*1.000*
13	Huyện Lắk	32.290	22.000	-	100	-	6.825	-	30	700	6.500	1.800	*400*	*1.400*	-	4.735	790	520	10.290	8.000	60	2.230	*1.500*
14	Huyện Cư Kuin	128.950	56.000	-	30	-	16.080	-	160	4.000	18.300	4.100	*850*	*3.250*	-	10.300	2.000	1.030	72.950	70.000	450	2.500	*1.500*
15	Huyện Krông Búk	75.250	53.000	-	20	-	18.580	630	210	380	14.500	2.900	*650*	*2.250*	-	15.000	270	510	22.250	20.000	40	2.210	*1.000*
	Tổng cộng	**3.588.000**	**1.928.000**	**8.510**	**18.655**	**400**	**921.751**	**1.008**	**24.511**	**47.510**	**422.170**	**93.495**	***26.475***	***67.020***	**-**	**346.795**	**12.130**	**31.065**	**1.660.000**	**1.590.000**	**2.000**	**68.000**	**34.800**

Phụ lục số XII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 43 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi ngân sách năm 2024	*Trong đó:*										
			Chi cân đối NS	*Chi tiết của chi cân đối gồm:*						Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu năm 2024 (*)	Bao gồm	
				Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất		Chi thường xuyên						Từ nguồn ngân sách tỉnh	Từ nguồn ngân sách Trung ương
				Tổng cộng	Chi đầu tư dự án, công trình	Tổng cộng	Trong đó						
							Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Chi sự KH-CN	Chi thường xuyên còn lại				
1	TP. Buôn Ma Thuột	**2.453.309**	**2.345.844**	**850.000**	850.000	**1.462.749**	816.980	1.000	644.769	33.095	107.465	27.889	79.576
2	Huyện Ea H'Leo	**729.153**	**649.387**	**25.500**	25.500	**609.196**	394.452	500	214.244	14.691	79.766	40.002	39.764
3	Huyện Ea Súp	**617.124**	**518.942**	**4.250**	4.250	**503.907**	324.500	500	178.907	10.785	98.182	80.239	17.943
4	Huyện Krông Năng	**838.562**	**710.169**	**85.000**	85.000	**612.268**	402.762	500	209.006	12.901	128.393	118.488	9.905
5	Thị xã Buôn Hồ	**555.671**	**502.997**	**30.600**	30.600	**462.478**	282.336	500	179.642	9.919	52.674	46.782	5.892
6	Huyện Buôn Đôn	**524.098**	**430.620**	**10.200**	10.200	**411.580**	261.776	500	149.304	8.840	93.478	86.046	7.432
7	Huyện Cư M'gar	**886.678**	**810.718**	**46.750**	46.750	**747.993**	487.499	500	259.994	15.975	75.960	69.388	6.572
8	Huyện Ea Kar	**858.714**	**752.732**	**55.250**	55.250	**681.106**	421.979	500	258.627	16.376	105.982	93.874	12.108

9	Huyện M'Drắk	**588.232**	**488.164**	**14.450**	14.450	**462.618**	264.264	500	197.854	11.096	100.068	92.763	7.305
10	Huyện Krông Pắc	**1.177.954**	**1.060.961**	**110.500**	110.500	**930.267**	657.291	500	272.476	20.194	116.993	107.783	9.210
11	Huyện Krông Ana	**540.194**	**467.264**	**25.500**	25.500	**432.451**	276.119	500	155.832	9.313	72.930	68.619	4.311
12	Huyện Krông Bông	**670.266**	**549.276**	**10.200**	10.200	**527.429**	326.777	500	200.152	11.647	120.990	110.714	10.276
13	Huyện Lắk	**557.462**	**452.581**	**6.800**	6.800	**436.348**	263.843	500	172.005	9.433	104.881	96.838	8.043
14	Huyện Cư Kuin	**614.742**	**548.993**	**59.500**	59.500	**479.323**	326.306	500	152.517	10.170	65.749	58.868	6.881
15	Huyện Krông Búk	**421.494**	**365.247**	**17.000**	17.000	**341.037**	202.530	500	138.007	7.210	56.247	49.952	6.295
	Tổng cộng	**12.033.653**	**10.653.895**	**1.351.500**	**1.351.500**	**9.100.750**	**5.709.414**	**8.000**	**3.383.336**	**201.645**	**1.379.758**	**1.148.245**	**231.513**

(*) Chưa bao gồm kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

Phụ lục số XIII

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk) của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn năm 2024	*Bao gồm*												Tổng dự toán chi năm 2024	*Bao gồm*	
			Tổng nguồn thu cân đối	Bao gồm										Nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu (*)		Chi cân đối ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu (*)
				Nguồn 100% và phân chia NS cấp huyện hưởng	*Trong đó*		Nguồn thu Cục Thuế quản lý thu NS huyện hưởng	Nguồn bổ sung cân đối									
					Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia		Tổng	Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách	Bổ sung cân đối do điều chỉnh Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh	Bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên	Bổ sung CCT, chế độ chính sách					
1	TP. Buôn Ma Thuột	**2.453.309**	**2.345.844**	1.602.698	20.688	1.582.010	306.807	436.339	286.635	32.035	4.555	113.114	107.465	**2.453.309**	2.345.844	107.465
2	Huyện Ea H'Leo	**729.153**	**649.387**	90.755	5.295	85.460	28.433	530.199	445.628	22.772	-	61.799	79.766	**729.153**	649.387	79.766

3	Huyện Ea Súp	**617.124**	**518.942**	50.731	3.266	47.465	217	467.994	389.754	15.842	4.393	58.005	98.182	**617.124**	518.942	98.182
4	Huyện Krông Năng	**838.562**	**710.169**	144.820	3.370	141.450	1.608	563.741	465.104	23.249	890	74.498	128.393	**838.562**	710.169	128.393
5	Thị xã Buôn Hồ	**555.671**	**502.997**	96.352	3.452	92.900	1.627	405.018	335.003	15.909	2.777	51.329	52.674	**555.671**	502.997	52.674
6	Huyện Buôn Đôn	**524.098**	**430.620**	38.658	2.128	36.530	4.713	387.249	312.981	12.507	14.098	47.663	93.478	**524.098**	430.620	93.478
7	Huyện Cư M'gar	**886.678**	**810.718**	177.542	3.492	174.050	527	632.649	493.361	24.738	28.714	85.836	75.960	**886.678**	810.718	75.960
8	Huyện Ea Kar	**858.714**	**752.732**	153.900	4.250	149.650	13.035	585.797	489.155	27.919	-	68.723	105.982	**858.714**	752.732	105.982
9	Huyện M'Đrắk	**588.232**	**488.164**	108.712	1.962	106.750	4.531	374.921	322.242	17.158	-	35.521	100.068	**588.232**	488.164	100.068
10	Huyện Krông Pắc	**1.177.954**	**1.060.961**	226.769	4.604	222.165	2.731	831.461	697.739	31.699	-	102.023	116.993	**1.177.954**	1.060.961	116.993
11	Huyện Krông Ana	**540.194**	**467.264**	69.879	2.679	67.200	406	396.979	321.266	10.572	13.442	51.699	72.930	**540.194**	467.264	72.930
12	Huyện Krông Bông	**670.266**	**549.276**	61.085	2.200	58.885	151	488.040	406.679	18.713	555	62.093	120.990	**670.266**	549.276	120.990
13	Huyện Lắk	**557.462**	**452.581**	27.777	1.687	26.090	167	424.637	365.705	15.557	-	43.375	104.881	**557.462**	452.581	104.881
14	Huyện Cư Kuin	**614.742**	**548.993**	112.570	3.350	109.220	2.986	433.437	346.968	14.219	12.341	59.909	65.749	**614.742**	548.993	65.749
15	Huyện Krông Búk	**421.494**	**365.247**	68.990	2.020	66.970	5.654	290.603	238.064	12.507	-	40.032	56.247	**421.494**	365.247	56.247
	Tổng cộng	**12.033.653**	**10.653.895**	**3.031.238**	**64.443**	**2.966.795**	**373.593**	**7.249.064**	**5.916.284**	**295.396**	**81.765**	**955.619**	**1.379.758**	**12.033.653**	**10.653.895**	**1.379.758**

(*)Chưa bao gồm kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

Phụ lục XIV

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	A. Cân đối NS địa phương	
I	**Tổng nguồn thu ngân sách**	**22.750.005**
1	**Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp**	**8.070.190**
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**14.329.815**
	- Thu bổ sung cân đối	9.948.629
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3.295.827
	- Thu bổ sung thực hiện CCTL	1.085.359
3	**Thu chuyển nguồn CCTL**	**350.000**
II	**Tổng chi ngân sách**	**22.750.005**
1	**Chi cân đối ngân sách theo phân cấp**	**19.454.178**
	- Chi đầu tư XDCB (không bao gồm chi ĐT từ nguồn bội chi NSĐP	4.077.129
	- Chi thường xuyên	14.836.029
	- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
	- Chi trả lãi	1.500
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	130.000
	- Dự phòng	408.080
2	**Chi bổ sung có mục tiêu của NSTW**	**3.295.827**
III	**Bội thu ngân sách (tổng thu - tổng chi)**	**-**
	B. Cân đối NS cấp tỉnh	
I	**Tổng nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**19.345.174**

1	**Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp**	**4.665.359**
2	**Thu bổ sung từ NSTW**	**14.329.815**
	- Thu bổ sung cân đối	9.948.629
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3.295.827
	- Thu bổ sung thực hiện CCTL	1.085.359
3	**Thu chuyển nguồn CCTL**	**350.000**
II	**Tổng chi ngân sách cấp tỉnh (*)**	**19.345.174**
1	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**12.096.110**
a	**Chi cân đối ngân sách theo phân cấp**	**8.800.283**
	- Chi đầu tư phát triển (không kể bội chi ngân sách)	2.725.629
	- Chi thường xuyên	3.527.912
	- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
	- Chi trả lãi	1.500
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	130.000
	- Dự phòng	206.435
	- Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số MTNV	2.207.367
b	**Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu**	**3.295.827**
2	**Chỉ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh**	**7.249.064**
	- Chi bổ sung cân đối	5.916.284
	- Chi bổ sung thực hiện CCTL, chế độ chính sách	295.396
	- Chi bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên	81.765
	- Chi bổ sung CCTL, chế độ chính sách	955.619
III	**Bội chi ngân sách (tổng thu - tổng chi)**	**-**

(*) Không bao gồm chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương số tiền 34.000 triệu đồng